

Số: 68/2013/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại rừng;

Sau khi xem xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 385/BC-HĐND của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành theo quy định tại Nghị quyết này làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

III. NGUYÊN TẮC, CĂN CỨ XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

1. Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

2. Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

3. Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng; trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá.

4. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước ban hành.

5. Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

1. Phương pháp so sánh áp dụng đối với rừng đặc dụng chưa có hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghiên cứu khoa học.

2. Phương pháp thu nhập áp dụng đối với giá trị lâm sản cây đứng rừng tự nhiên, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3. Phương pháp chi phí áp dụng đối với rừng sản xuất là rừng trồng.

4. Kết hợp áp dụng hai phương pháp chi phí và thu nhập đối với cây cao su và cây luồng; thời kỳ kiến thiết cơ bản áp dụng phương pháp chi phí, thời kỳ khai thác ổn định áp dụng phương pháp thu nhập.

V. GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

1. Giá trị lâm sản cây đứng rừng tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu số 01)

2. Giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu số 02)

3. Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu số 03)

4. Rừng đặc dụng chưa có hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghiên cứu khoa học.

(Chi tiết tại biểu số 04)

5. Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

(Chi tiết tại biểu số 05)

V. XÁC ĐỊNH TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT GÂY THIẾT HẠI VỀ RỪNG THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng là số tiền mà người có hành vi vi phạm gây thiệt hại về rừng phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm giá trị lâm sản và giá trị môi trường của rừng bị thiệt hại.

1. Giá trị lâm sản là giá trị của toàn bộ gỗ (cây đứng), lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng.

2. Giá trị môi trường được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k. Hệ số k được xác định như sau:

2.1. Đối với rừng đặc dụng hệ số k là 5.

2.2. Đối với rừng phòng hộ hệ số k là 4.

2.3. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên hệ số k là 3.

2.4. Đối với rừng sản xuất là rừng trồng hệ số k là 2.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật ban hành quyết định chi tiết giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; công bố công khai để nhân dân biết; tổ chức triển khai thực hiện. Khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh Thanh Hóa Khóa XVI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;

Lưu: VT, TH, CT HĐND.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

Biểu số 01:



GIÁ TRỊ LÂM SẢN CÂY ĐỨNG RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201 - 300m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 251 - 300m ³ /ha	578,59	691,55	575,51	666,97	479,81	573,47
-	Trữ lượng từ 201 - 250m ³ /ha	463,34	576,29	482,18	573,22	384,23	477,90
2	Rừng trung bình (TL từ 101 -200m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 151 - 200m ³ /ha	343,79	455,35	313,33	415,00	309,16	409,49
-	Trữ lượng từ 101 - 150m ³ /ha	229,95	341,51	209,58	311,25	206,79	307,12
3	Rừng Nghèo (TL từ 10 -100m³/ha)						
-	Trữ lượng từ 51 - 100m ³ /ha	138,73	272,01	102,92	179,54	98,73	193,59
-	Trữ lượng từ 10 – 50m ³ /ha	27,20	136,01	20,18	100,90	19,36	96,79
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	1,54	13,93	1,42	12,77	1,29	11,61
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)						
	- Dày > 8000 cây/ha	25,93		22,22		21,89	
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha	18,11	24,44	14,02	18,28	14,31	20,46
	- Thưa < 5000 cây/ha		14,92		10,91		12,20
6	Rừng vầu nhỏ (D<6cm)						
	- Dày > 5000 cây/ha			22,09		21,11	
	- Trung bình 2000 – 5000 cây/ha			9,60	19,56	9,34	19,13
	- Thưa < 2000 cây/ha				8,21		8,07

Biểu số 02:

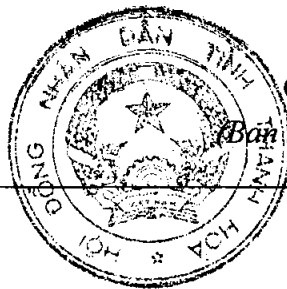
GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Mường Lát		Huyện Quan Hóa		Huyện Quan Sơn		Huyện Bá Thước		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Lang Chánh	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201-300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 – 300 m ³ /ha	35,22	42,09			39,13	46,77	38,38	45,87			39,00	46,62
	- Trữ lượng từ 201 – 250 m ³ /ha	28,20	35,08			31,33	38,97	30,74	38,23			31,23	38,85
2	Rừng trung bình (TL từ 101-200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 – 200 m ³ /ha	21,19	28,06	33,24	44,02	32,53	43,09	23,09	30,58	24,39	32,30	25,69	34,02
	- Trữ lượng từ 101 – 150 m ³ /ha	14,17	21,05	22,23	33,02	21,76	32,31	15,44	22,94	16,31	24,23	17,18	25,52
3	Rừng nghèo (TL từ 10-100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 – 100 m ³ /ha	7,16	14,03	11,23	22,01	10,99	21,54	7,80	15,29	6,24	12,23	3,63	7,11
	- Trữ lượng từ 10 – 50 m ³ /ha	1,40	7,02	2,20	11,01	2,15	10,77	1,53	7,65	1,22	6,12	0,71	3,55
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,72	1,64	1,21	1,84	1,14	1,84	0,89	1,72	0,71	1,63	0,94	1,68
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha	8,22		8,32		8,42		8,22		8,42			
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha	5,24	7,29	5,14	8,22	5,85	7,91	5,24	6,68	6,06	7,81		
	- Thưa < 5000 cây/ha		4,11		4,83		4,93		3,60		4,93		
6	Rừng vầu nhỏ (D < 6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha			6,78		8,48		8,65					
	- Trung bình 2000 – 5000 cây/ha			3,39	5,93	3,73	8,31	3,56	5,93				
	- Thưa < 2000 cây/ha				1,86		2,37		2,20				

Biểu số 02:



GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Ngọc Lặc		Huyện Như Xuân		Huyện Thường Xuân		Huyện Như Thanh		Huyện Thạch Thành		Huyện Thọ Xuân	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng giàu (TL từ 201-300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 – 300 m ³ /ha			33,83	40,43	32,94	39,37						
	- Trữ lượng từ 201 – 250 m ³ /ha			27,09	33,69	26,38	32,81						
2	Rừng trung bình (TL từ 101-200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 – 200 m ³ /ha	24,40	32,32	25,90	34,17	21,37	28,30	21,93	29,05	19,23	25,47		
	- Trữ lượng từ 101 – 150 m ³ /ha	16,32	24,24	17,46	25,78	14,29	21,23	14,67	21,78	12,86	19,10		
3	Rừng nghèo (TL từ 10-100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 – 100 m ³ /ha	3,44	6,75	8,82	17,29	7,22	14,15	7,41	14,52	6,49	12,74	3,63	7,11
	- Trữ lượng từ 10 – 50 m ³ /ha	0,68	3,37	1,73	8,64	1,42	7,08	1,45	7,26	1,27	6,37	0,71	3,55
4	Rừng chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,72	1,61	0,78	1,69	1,02	1,83	0,69	1,58	0,72	1,62	0,74	1,62
5	Rừng nứa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha			7,55		8,90		7,55					
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha			5,00	7,45	5,49	8,79	5,00	7,45				
	- Thưa < 5000 cây/ha				4,62		4,94		4,62				
6	Rừng vầu nhỏ (D < 6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha							7,78					
	- Trung bình 2000 – 5000 cây/ha							3,20	5,34				
	- Thưa < 2000 cây/ha								1,98				

Biểu số 03:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Mường Lát		Huyện Quan Hóa		Huyện Quan Sơn		Huyện Lang Chánh		Huyện Nhu Xuân		Huyện Thường Xuân	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng gỗ giàu (TL từ 201-300 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 251 – 300 m ³ /ha	25,53	30,51			31,10	37,17	35,83	42,82	26,82	32,05	34,83	41,63
	- Trữ lượng từ 201 – 250 m ³ /ha	20,44	25,43			24,63	30,63	20,54	25,70	21,48	26,71	27,89	34,69
2	Rừng gỗ trung bình (từ 101-200 m³)												
	- Trữ lượng từ 151 – 200 m ³ /ha	15,36	20,34	19,90	26,35	20,94	27,74	15,43	20,44	16,70	22,11	20,95	27,75
	- Trữ lượng từ 101 – 150 m ³ /ha	10,27	15,26	13,31	19,51	14,01	20,54	10,32	15,33	11,17	16,58	14,02	20,82
3	Rừng gỗ nghèo (TL từ 10-100 m³/ha)												
	- Trữ lượng từ 51 – 100 m ³ /ha	5,19	10,17	2,94	5,77	7,07	13,87	5,14	10,22	5,64	11,06	6,94	13,88
	- Trữ lượng từ 10 – 50 m ³ /ha	1,02	5,09	0,58	2,88	1,39	6,93	1,02	5,06	1,11	5,53	1,39	6,85
4	Rừng gỗ tự nhiên chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,71	1,62	1,11	1,79	0,91	1,68	0,89	1,72	0,72	1,63	1,11	1,76
5	Rừng nứa to (D ≥ 5cm)												
	- Dày > 8000 cây/ha	4,09		4,01		3,31		3,89		3,36		4,01	
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha	2,45	3,27	2,05	2,66	2,25	3,07	2,37	3,19	2,09	2,66	2,54	3,23
	- Thưa < 5000 cây/ha		1,84		1,96		1,80		1,96		1,43		1,84
6	Rừng vầu nhỏ (D < 6cm)												
	- Dày > 5000 cây/ha					3,83							
	- Trung bình 2000 – 5000 cây/ha					1,24	2,68						
	- Nghèo < 2000 cây/ha						0,67						0,61

Biểu số 03:



GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Huyện Bá Thước		Huyện Ngọc Lặc		Huyện Cẩm Thủy		Huyện Nhu Thanh		Huyện Thạch Thành	
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
1	Rừng gỗ giàu (TL từ 201-300 m³/ha)										
	- Trữ lượng từ 251 – 300 m ³ /ha										
	- Trữ lượng từ 201 – 250 m ³ /ha										
2	Rừng gỗ trung bình (từ 101-200 m³)										
	- Trữ lượng từ 151 – 200 m ³ /ha	20,69	27,40	18,62	24,66	20,69	27,40	16,70	22,11	16,70	22,11
	- Trữ lượng từ 101 – 150 m ³ /ha	13,84	20,55	12,46	18,50	13,84	20,55	11,17	16,58	11,17	16,58
3	Rừng gỗ nghèo (TL từ 10-100 m³/ha)										
	- Trữ lượng từ 51 – 100 m ³ /ha	6,99	13,70	6,29	12,33	6,99	13,70	5,64	11,06	5,42	10,64
	- Trữ lượng từ 10 – 50 m ³ /ha	1,37	6,85	1,23	6,17	1,37	6,85	1,11	5,53	1,06	5,32
4	Rừng gỗ tự nhiên chưa có trữ lượng (dưới 10 m³/ha)	0,87	1,67	0,70	1,58	0,73	1,57	0,68	1,62	0,74	1,63
5	Rừng nửa to (D ≥ 5cm)										
	- Dày > 8000 cây/ha	3,40				3,06		3,36			
	- Trung bình 5000 - 8000 cây/ha	2,45	3,15			2,21	2,84	2,09	2,66		
	- Thưa < 5000 cây/ha		1,96				1,77		1,43		
6	Rừng vầu nhỏ (D<6cm)										
	- Dày > 5000 cây/ha										
	- Trung bình 2000 – 5000 cây/ha										
	- Nghèo < 2000 cây/ha										

Biểu số 04:

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG ĐẶC DỤNG
CHƯA CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CẢNH QUAN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha/năm

TT	Tên khu rừng	Giá cho thuê 1ha rừng đặc dụng	Ghi chú
1	Khu Du lịch văn hóa-sinh thái núi Trường Lệ, thị xã Sầm Sơn	1,33	
2	Khu Du lịch văn hóa Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	1,21	
3	Khu di tích lịch sử Đền Bà Triệu huyện Hậu Lộc	0,94	
4	Khu Di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân	0,93	
5	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học lâm nghiệp	0,73	
6	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân	0,71	
7	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước	0,62	
8	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, huyện Quan Hóa	0,64	
9	Vườn Quốc gia Bến En, huyện Như Thanh	0,60	



GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG
(Ban hành kèm theo NQ số 68/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng/ha/năm

TT	Loại cây trồng	Binh Quán/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường Xuân	Các huyện, thị còn lại
I	Keo tai tượng														
	Mật độ 766 ÷ 2.267 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,07	9,34	9,53	10,77	10,77	9,34	10,77	10,77	10,77	9,34		8,87	10,48	9,56
	Năm thứ hai	14,93	13,72	14,01	16,23	16,23	13,72	16,23	16,23	16,23	13,72		13,03	14,84	14,18
	Năm thứ ba	18,57	17,17	17,48	20,20	20,20	17,17	20,20	20,20	20,20	17,17		16,31	18,00	17,64
	Năm thứ tư	20,88	18,77	19,07	23,17	23,17	18,77	23,17	23,17	23,17	18,77		17,83	20,65	19,84
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	24,08	21,74	22,07	26,62	26,62	21,74	26,62	26,62	26,62	21,74		20,69	23,91	22,87
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	37,40	37,44	36,89	37,84	37,84	37,44	37,84	37,84	37,84	37,44		35,57	37,40	35,53
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	43,47	43,54	42,90	44,00	44,00	43,54	44,00	44,00	44,00	43,54		41,36	43,06	41,29
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	55,61	55,72	54,90	56,31	56,31	55,72	56,31	56,31	56,31	55,72		52,94	55,08	52,83
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	63,60	63,69	62,75	64,36	64,36	63,69	64,36	64,36	64,36	63,69		60,50	63,10	60,42
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	79,58	79,62	78,45	80,47	80,47	79,62	80,47	80,47	80,47	79,62		75,64	80,12	75,60
II	Keo lai														
	Mật độ 866 ÷ 1.666 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,27	9,51		10,48	10,21	10,48	10,48	10,48				10,21	10,30	9,76
	Năm thứ hai	13,45	12,47		13,72	13,38	13,72	13,72	13,72				13,38	13,50	12,78
	Năm thứ ba	15,69	14,59		15,99	15,65	15,99	15,99	15,99				15,65	15,70	14,91
	Năm thứ tư	17,40	16,19		17,71	17,37	17,71	17,71	17,71				17,37	17,40	16,53

TT	Loài cây trồng	Bình quân/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	20,21	18,87		20,56	20,18	20,56	20,56	20,56				20,18	20,20	19,20
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	36,46	33,32		37,44	35,74	37,44	37,44	37,44				35,74	37,10	34,64
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	42,37	38,73		43,52	41,54	43,52	43,52	43,52				41,54	43,20	40,25
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	54,20	49,54		55,66	53,14	55,66	55,66	55,66				53,14	55,16	51,49
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	60,85	55,61		62,49	59,65	62,49	62,49	62,49				59,65	63,40	57,80
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	74,13	67,75		76,13	72,67	76,13	76,13	76,13				72,67	75,43	70,42
III	Keo lá tràm														
	Mật độ 1330 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,14	9,82				9,87	9,93					10,94		9,63
	Năm thứ hai	15,10	14,62				14,71	14,79					16,30		14,35
	Năm thứ ba	17,95	17,37				17,47	17,58					19,37		17,05
	Năm thứ tư	19,86	19,23				19,34	19,45					21,44		18,87
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,95	22,24				22,37	22,49					24,69		21,80
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	34,50	33,39				33,59	33,78					37,22		32,77
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	40,15	38,86				39,09	39,31					43,32		38,14
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	51,45	49,80				50,09	50,38					55,52		48,87
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	59,98	58,06				58,40	58,74					64,72		56,98
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	77,04	74,57				75,01	75,45					83,14		73,19
IV	Thông														
	Mật độ 800÷867 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														

TT	Loài cây trồng		Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												Các huyện, thị còn lại
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,96		11,12			10,79				10,81		11,12		10,41
	Năm thứ hai	14,04		14,34			13,91				13,56		14,34		13,33
	Năm thứ ba	15,19		15,45			14,98				14,89		15,45		14,43
	Năm thứ tư	16,29		16,33			15,84				16,67		16,33		15,48
	Năm thứ năm	18,98		19,02			18,48				19,40		19,02		18,03
1.2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	21,97		22,02			21,41				22,44		22,02		20,87
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	52,99		52,21			50,64				56,91		52,21		50,34
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	61,21		60,31			58,50				65,73		60,31		58,15
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	94,08		92,69			89,91				101,03		92,69		89,38
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	109,84		108,21			104,97				117,95		108,21		104,35
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	172,87		170,32			165,21				185,65		170,32		164,23
V	Muồng đen														
	Mật độ 400 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,40					10,40								9,88
	Năm thứ hai	12,42					12,42								11,80
	Năm thứ ba	14,02					14,02								13,32
	Năm thứ tư	15,53					15,53								14,75
	Năm thứ năm	18,14					18,14								17,23
1.2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	21,03					19,95								19,98
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	56,50					56,50								53,67
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	65,26					65,26								62,00
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	100,30					100,30								95,29

TT	Loài cây trồng	Bình quân/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thạch Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	113,87					113,87								108,18
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	168,14					168,14								159,73
VI	Lát hoa.														
	Mật độ 567 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	11,17	11,00						11,22	11,22		11,22			10,61
	Năm thứ hai	13,57	13,37						13,64	13,64		13,64			12,89
	Năm thứ ba	15,66	15,42						15,74	15,74		15,74			14,88
	Năm thứ tư	17,37	17,11						17,46	17,46		17,46			16,50
	Năm thứ năm	19,38	19,12						19,47	19,47		19,47			18,41
1.2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	26,90	26,52						27,03	27,03		27,03			25,56
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	57,00	56,14						57,28	57,28		57,28			54,15
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	65,84	64,84						66,17	66,17		66,17			62,55
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	101,19	99,67						101,70	101,70		101,70			96,13
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	116,14	114,39						116,72	116,72		116,72			110,33
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	175,93	173,28						176,82	176,82		176,82			167,14
VII	Xoan ta														
1	Mật độ 733 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,89	10,19			10,19	10,55			11,76		11,76			10,34
	Năm thứ hai	14,84	14,02			14,02	14,29			15,93		15,93			14,10
	Năm thứ ba	17,19	16,15			16,15	16,61			18,51		18,51			16,33
	Năm thứ tư	19,76	18,84			18,84	18,93			21,10		21,10			18,77

TT	Loại cây trồng		Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												Các huyện, thị còn lại
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,84	21,81			21,81	21,91			24,32		24,32			21,69
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	35,77	33,86			33,86	34,42			38,36		38,36			33,98
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	41,61	39,38			39,38	40,04			44,63		44,63			39,53
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	53,29	50,44			50,44	51,28			57,16		57,16			50,63
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	60,81	57,55			57,55	58,51			65,21		65,21			57,77
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	75,83	71,77			71,77	72,97			81,33		81,33			72,04
VIII	Sú, Vẹt, Bần, Trang, Đước														
	Mật độ 8.333 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,67									9,67				9,18
	Năm thứ hai	12,83									12,83				12,19
	Năm thứ ba	15,10									15,10				14,35
	Năm thứ tư	16,82									16,82				15,98
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	19,57									19,57				18,59
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	39,74									39,74				37,75
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	46,19									46,19				43,88
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	59,08									59,08				56,13
IX	Phi Lao														
	Mật độ 4.266 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	9,51									9,51				9,03
	Năm thứ hai	13,97									13,97				13,27

TT	Loài cây trồng	Bình quân/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thạch Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ ba	16,24									16,24				15,43
	Năm thứ tư	17,96									17,96				17,06
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	20,84									20,84				19,79
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	45,38									45,38				43,11
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	52,76									52,76				50,12
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	67,53									67,53				64,15
X	Bạch đàn														
1	Mật độ 1.600 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,44					10,69				10,18				9,92
	Năm thứ hai	14,43					14,79				14,08				13,71
	Năm thứ ba	17,42					17,85				17,00				16,55
	Năm thứ tư	19,65					20,13				19,17				18,67
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	22,71					23,25				22,18				21,58
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	39,44					40,40				38,47				37,46
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	45,85					46,97				44,74				43,56
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	58,69					60,12				57,26				55,76
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 10	64,23					65,80				62,67				61,02
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 12	75,32					77,15				73,48				71,55
XI	Luồng														
1	Mật độ 1.700 ÷ 2200 cây/ha														
1.1	Trồng và chăm sóc giai đoạn đầu														
	Năm thứ nhất	10,56	10,35		10,84	10,60	10,22		10,84	10,84		10,22			10,03

TT	Loài cây trồng	Định lượng/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												Các huyện, thị còn lại
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thạch Thành	Thường xuân	
	Năm thứ hai	12,87	12,61		13,20	12,97	12,44		13,20	13,20		12,44			12,22
	Năm thứ ba	15,08	14,78		15,47	15,24	14,58		15,47	15,47		14,58			14,33
	Năm thứ tư	16,76	16,42		17,19	16,96	16,20		17,19	17,19		16,20			15,93
	Năm thứ năm	19,51	19,13		19,98	19,72	18,89		19,98	19,98		18,89			18,53
	Năm thứ sáu	22,55	22,13		23,08	22,79	21,86		23,08	23,08		21,86			21,43
	Năm thứ bảy	25,93	25,46		26,52	26,20	25,17		26,52	26,52		25,17			24,64
1.2	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	30,72	30,16		31,52	31,00	29,67		31,52	31,52		29,67			29,18
XII	Cao su														
1	Mật độ 555 - 600 cây/ha (không có khai hoang)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	41,46													
	Năm thứ hai	53,37													
	Năm thứ ba	68,29													
	Năm thứ tư	80,28													
	Năm thứ năm	91,57													
	Năm thứ sáu	101,87													
	Năm thứ bảy	111,41													
	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	118,40													
2	Mật độ 555 - 600 cây/ha (có khai hoang)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	51,90													
	Năm thứ hai	63,75													
	Năm thứ ba	78,67													

TT	Loài cây trồng	Bình quân/ha	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
			Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ tư	78,68													
	Năm thứ năm	90,71													
	Năm thứ sáu	102,01													
	Năm thứ bảy	112,40													
	Từ năm thứ 8 trở đi (thời kỳ khai thác ổn định)	128,78													
XIII	Cọ phên														
	Mật độ 400 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,66										10,66			
	Năm thứ hai	13,31										13,31			
	Năm thứ ba	15,95										15,95			
	Năm thứ tư	18,17										18,17			
1.2	Cấp tuổi II, năm thứ năm	21,07										21,07			
	Cấp tuổi II, rừng năm thứ 6 (quy về năm định giá)	54,79										54,79			
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 7	61,51										61,51			
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 9	74,94										74,94			
XIV	Sao đen														
	Mật độ 1.030 cây/ha														
1.1	Cấp tuổi I (Trồng và chăm sóc rừng trồng 4 năm)														
	Năm thứ nhất (năm trồng)	10,33	10,17										10,49		9,81
	Năm thứ hai	14,98	14,14										15,82		14,23



TT	Loài cây trồng	Đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố												
		Cẩm Thủy	Hà Trung	Lang Chánh	Ngọc Lặc	Như Thanh	Như Xuân	Quan Hóa	Quan Sơn	Tĩnh Gia	Mường Lát	Thanh Thành	Thường xuân	Các huyện, thị còn lại
	Năm thứ ba	17,42	16,45									18,40		16,55
	Năm thứ tư	19,49	18,39									20,58		18,51
	Năm thứ năm	22,53	21,32									23,74		21,40
1.2	Cấp tuổi II, giá tại năm thứ sáu	29,63	28,02									31,25		28,15
	Cấp tuổi II, năm thứ 10 (quy về năm định giá)	58,05	54,80									61,30		55,15
1.3	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 11	67,05	63,30									70,81		63,70
	Cấp tuổi III, giá tại năm thứ 15	103,06	97,29									108,83		97,91
1.4	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 16	118,29	111,67									124,91		112,37
	Cấp tuổi IV, giá tại năm thứ 20	179,19	169,16									189,21		170,23

* Ghi chú: Giá quyền sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất của các huyện còn lại chủ yếu là huyện đồng bằng, ven biển, tương ứng bằng 95% giá bình quân/ha (do cấp đất, cấp thực bì, cự ly vận chuyển, cự ly đi làm vv... thuận lợi hơn).